

Các dấu hiệu pháp lý của tội 'Tham ô tài sản'

23/01/2026 07:17

ĐỖ NGỌC BÌNH

Tòa án quân sự khu vực Thủ đô Hà Nội

DƯƠNG ĐỨC THỊNH

Tòa án quân sự Thủ đô Hà Nội

(LSVN) - Tham ô tài sản là một trong những tội phạm đặc biệt nghiêm trọng, xâm phạm trực tiếp đến trật tự quản lý kinh tế, uy tín của bộ máy nhà nước và quyền lợi hợp pháp của Nhà nước, tổ chức, cá nhân. Nhằm phòng ngừa và đấu tranh hiệu quả đối với hành vi này, pháp luật hình sự Việt Nam đã quy định cụ thể về tội tham ô tài sản (được quy định tại Điều 353, Chương XXIII – Các tội phạm về chức vụ, Bộ luật Hình sự hiện hành), xác định rõ khái niệm, phạm vi điều chỉnh cũng như các yếu tố cấu thành tội phạm. Việc nghiên cứu các dấu hiệu pháp lý của tội "Tham ô tài sản" không chỉ có ý nghĩa quan trọng trong việc áp dụng pháp luật thống nhất, chính xác mà còn góp phần nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống tham nhũng trong thực tiễn.

Thứ nhất, dấu hiệu định tội của tội "Tham ô tài sản"

Một là, khách thể của tội phạm

Khách thể của tội "Tham ô tài sản" là những quan hệ xã hội liên quan đến hoạt động đúng đắn của các cơ quan, tổ chức trong nhà nước và của cả các doanh nghiệp, tổ chức ngoài nhà nước; làm cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp này bị suy yếu, mất uy tín; đồng thời tội "Tham ô tài sản" còn xâm phạm quyền sở hữu tài sản của các cơ quan tổ chức đã nêu. Đối tượng tác động của tội phạm chính là tài sản mà người có chức vụ, quyền hạn đang trực tiếp quản lý và thông qua việc tác động đến tài sản này người phạm tội mới có thể xâm phạm đến khách thể của tội phạm. Tài sản này là tài sản của nhà nước giao cho các cơ quan, tổ chức trong Nhà nước sở hữu và đang đặt dưới sự quản lý của cơ quan, tổ chức trong Nhà nước hoặc là tài sản của các doanh nghiệp, tổ chức ngoài Nhà nước đang giao cho người phạm tội quản lý.

Hai là, mặt khách quan của tội phạm

Tội "Tham ô tài sản" có cấu thành tội phạm vật chất nên mặt khách quan của tội "Tham ô tài sản" gồm hành vi khách quan và hậu quả của tội phạm. Do tội "Tham ô tài sản" là nhóm tội liên quan tới chức vụ nên các dấu hiệu thuộc mặt khách quan là những cơ sở rất quan trọng để xác định hành vi phạm tội cũng như để phân biệt tội "Tham ô tài sản" với các tội phạm khác. Hành vi khách quan của tội "Tham ô tài sản" là hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản mà người phạm tội quản lý. Hành vi chiếm đoạt tài sản đó có liên quan trực tiếp đến chức vụ, quyền hạn của người phạm tội, nếu người phạm tội không có chức vụ, quyền hạn đó thì họ khó hoặc không thể thực hiện được hành vi chiếm đoạt tài sản. Chức vụ, quyền hạn là điều kiện thuận lợi để người phạm tội thực hiện việc chiếm đoạt tài sản. Người tham ô tài sản thuộc 01 trong 03 trường hợp sau đây mới phạm tội "Tham ô tài sản":

- Lợi dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản mà mình có trách nhiệm quản lý trị giá từ 2.000.000 đồng trở lên;

- Lợi dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản mà mình có trách nhiệm quản lý trị giá dưới 2.000.000 đồng nhưng đã bị xử lý kỷ luật về hành vi tham ô tài sản mà còn vi phạm;

- Lợi dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản mà mình có trách nhiệm quản lý trị giá dưới 2.000.000 đồng nhưng đã bị kết án về một danh khác, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm. Những tội danh đó là: tội "Tham ô tài sản" (Điều 353), tội nhận hối lộ (Điều 354), tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản (Điều 355), tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ (Điều 356), tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ (Điều 357), tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi (Điều 358), tội giả mạo trong công tác (Điều 359). Khi thực hiện hành vi chiếm đoạt, người phạm tội có thể có những thủ đoạn gian dối, những thủ đoạn này không phải là dấu hiệu bắt buộc trong mặt khách quan của tội này. Những thủ đoạn gian dối thường gặp ở tội "Tham ô tài sản" là: lập chứng từ giả, tẩy xoá, sửa chữa sổ sách, tài liệu, giấy tờ thu chi, giao nhận tài sản,... Các thủ đoạn gian dối tuy không có ý nghĩa trong định tội nhưng có ý nghĩa trong quyết định hình phạt, thủ đoạn gian dối càng tinh vi thì tính chất nguy hiểm cho xã hội của tội phạm càng cao, gian dối ở mức độ cao cũng tạo điều kiện cho người phạm tội chiếm đoạt tài sản với số lượng nhiều hoặc có giá trị lớn.

Ba là, chủ thể của tội "Tham ô tài sản"

Chủ thể thực hiện tham ô tài sản phải là người có hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình chiếm đoạt tài sản là dấu hiệu đầu tiên của tội này. Đây chính là yếu tố khách quan của tội phạm; bởi từ quyền hạn quản lý tài sản được trao chủ thể mới nảy sinh nhu cầu chiếm đoạt tài sản và có khả năng chiếm đoạt tài sản của nhà nước; nếu không có chức vụ, quyền hạn quản lý tài sản thì cá nhân không có điều kiện thực hiện hành vi phạm tội của

mình. Vì vậy, chức vụ và quyền quản lý tài sản là điều kiện khách quan của hành vi phạm tội. Ở khía cạnh khác, việc lợi dụng chức vụ, quyền hạn để tham ô tài sản phải do người có chức vụ, quyền hạn thực hiện và hành vi chiếm đoạt tài sản có liên quan trực tiếp đến chức vụ, quyền hạn của họ; có nghĩa người phạm tội phải lợi dụng chức vụ để chiếm đoạt tài sản do mình có trách nhiệm quản lý thì mới bị coi là tham ô tài sản. Nếu hành vi chiếm đoạt tài sản do người có chức vụ, quyền hạn thực hiện không liên quan gì đến chức vụ, quyền hạn của họ thì dù họ có chức vụ, quyền hạn cũng không bị coi là tham ô tài sản. Vậy, mối quan hệ giữa chức vụ và quyền hạn với tài sản chiếm đoạt chính là yếu tố khách quan quy định cho tội danh này. Hành vi chiếm đoạt tài sản theo nghĩa thông thường là hoạt động chuyển dịch bất hợp pháp tài sản từ chủ sở hữu thành tài sản của mình hoặc của người khác mà mình quan tâm. Có thể nói hình thức phạm tội của hành vi này rất đa dạng, mang tính khách quan đặc trưng của tội phạm liên quan đến chức vụ. Tuy nhiên, hình thức thực hiện hành vi không ảnh hưởng tới tội danh này (nên pháp luật không quy định theo hướng liệt kê cụ thể).

Tội "Tham ô tài sản" được quy định trong Chương các tội phạm về chức vụ, do đó chỉ những người có chức vụ được quy định tại Điều 352 Bộ luật Hình sự hiện hành (BLHS) mới có thể là chủ thể của tội "Tham ô tài sản". Cụ thể tại khoản 2 Điều 352 BLHS quy định như sau: "Người có chức vụ là người do bổ nhiệm, do bầu cử, do hợp đồng hoặc do một hình thức khác, có hưởng lương hoặc không hưởng lương, được giao thực hiện một nhiệm vụ nhất định và có quyền hạn nhất định trong khi thực hiện công vụ, nhiệm vụ". Việc bổ sung từ "nhiệm vụ" sau từ "công vụ" đã mở rộng phạm vi phạm tội phạm tham nhũng không chỉ giới hạn ở lĩnh vực ở lĩnh vực công mà đã vượt sang lĩnh vực tư. Như vậy, theo BLHS, chủ thể tội "Tham ô tài sản" không chỉ là người có chức vụ, quyền hạn trong bộ máy nhà nước, tổ chức xã hội mà còn là người có chức vụ quyền hạn ở khu vực ngoài nhà nước. Đây là quy định đóng vai trò là cơ sở pháp lý cho việc mở rộng quy định về tội "Tham ô tài sản" trong lĩnh vực ngoài nhà nước. Khái niệm này đã chỉ ra những dấu hiệu đặc trưng cơ bản của người có chức vụ nên nó có ý nghĩa lớn về lý luận và thực tiễn, đã chỉ rõ được chủ thể của tội "Tham ô tài sản". Người có chức vụ chỉ có thể trở thành chủ thể của tội "Tham ô tài sản" khi hành vi phạm tội của họ được thực hiện trong khi thi hành công vụ, nhiệm vụ, nếu họ thực hiện hành vi phạm tội ngoài phạm vi thi hành công vụ thì không phải là chủ thể của tội "Tham ô tài sản". Trong đó, công vụ được hiểu là nhiệm vụ công. Ở nước ta khái niệm công vụ không chỉ là khái niệm "công quyền" trong bộ máy nhà nước, mà còn bao gồm nhiệm vụ của các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị mà nhà nước chỉ là một cơ quan trong hệ thống đó. Những người được bầu cử, được bổ nhiệm, được tuyển dụng, hợp đồng lao động hoặc được giao nhiệm vụ thường xuyên trong các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị khi thực hiện nhiệm vụ của mình đều được coi là

thực hiện nhiệm vụ công. Những người thực hiện nhiệm vụ công được xác định là cán bộ, công chức, viên chức và được quy định trong luật.

Tại khoản 4 Điều 2 Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐTP ngày 30/12/2020 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC hướng dẫn áp dụng một số quy định của BLHS trong xét xử tội phạm tham nhũng và tội phạm khác về chức vụ (viết tắt NQ số 03/2020/NQ-HĐTP) đưa ra khái niệm người có chức vụ tại khoản 2 Điều 352 của BLHS như sau “là những người quy định tại khoản 2 Điều 3 của Luật Phòng, chống tham nhũng”. Theo khoản 2 Điều 3 Luật Phòng chống tham nhũng năm 2018 đã đưa khái niệm về người có chức vụ quyền hạn như sau:

“2. Người có chức vụ, quyền hạn là người do bổ nhiệm, do bầu cử, do tuyển dụng, do hợp đồng hoặc do một hình thức khác, có hưởng lương hoặc không hưởng lương, được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ nhất định và có quyền hạn nhất định trong khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ đó, bao gồm:

a) Cán bộ, công chức, viên chức;

b) Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật, công nhân công an trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân;

c) Người đại diện phân vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

d) Người giữ chức danh, chức vụ quản lý trong doanh nghiệp, tổ chức;

đ) Những người khác được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ và có quyền hạn trong khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ đó”.

Vấn đề xác định tư cách chủ thể của tội "Tham ô tài sản", ngoài chức vụ mà họ có do bổ nhiệm, do bầu cử, do hợp đồng hoặc do một hình thức khác, có hưởng lương hoặc không hưởng lương thì điều quan trọng là những người này có được giao thực hiện một công vụ hay không. Đây là dấu hiệu rất quan trọng nhưng trong thực tiễn điều tra, truy tố, xét xử các cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng không chú ý đến dấu hiệu này mà chỉ chú ý đến dấu hiệu chức vụ, quyền hạn mà người phạm tội có, nên không ít trường hợp người phạm tội chỉ lợi dụng chức vụ, quyền hạn để chiếm đoạt tài sản do mình có trách nhiệm quản lý đã vội xác định họ phạm tội tham ô, mà không xác định hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn đó là lợi dụng việc thực hiện nhiệm vụ công hay họ chiếm đoạt tài sản không do thực hiện nhiệm vụ công và bản thân chủ thể không có trách nhiệm quản lý. Từ những căn cứ trên cho thấy, chủ thể của tội "Tham ô tài sản" phải là người có chức vụ, bao gồm người có chức vụ, quyền hạn và người khác được tuyển dụng, bổ nhiệm, hợp đồng lao động, được giao nhiệm vụ thường xuyên, được phân loại theo trình độ đào tạo, ngành

chuyên môn, được xếp vào một ngạch hành chính, sự nghiệp trong các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội. Những người này tuy không phải là cán bộ, công chức, họ chỉ được các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội hợp đồng làm một công việc nhất định thường xuyên hay theo thời vụ hoặc trong một thời gian nhất định có liên quan đến việc quản lý tài sản và họ có trách nhiệm quản lý đối với tài sản.

Đặc biệt, khoản 6 Điều 353 BLHS đã chỉ rõ: “Người có chức vụ, quyền hạn trong các doanh nghiệp, tổ chức ngoài Nhà nước mà tham ô tài sản, thì xử lý theo quy định tại Điều này”. Lần đầu tiên trong lịch sử lập pháp hình sự Việt Nam, BLHS đã tội phạm hóa hành vi tham ô tài sản trong lĩnh vực ngoài nhà nước. Như vậy, BLHS đã mở rộng chủ thể của hành vi tham nhũng sang người có chức vụ, quyền hạn trong lĩnh vực tư (trong các doanh nghiệp, tổ chức ngoài Nhà nước). Trong các doanh nghiệp, tổ chức tư nhân thì người có chức vụ có thể là người do hợp đồng hoặc do một hình thức khác mà được giao nhiệm vụ nhất định và có quyền hạn nhất định trong việc quản lý tài sản của doanh nghiệp, tổ chức. “Do hợp đồng” là những người làm việc dựa trên hợp đồng lao động, công việc của họ có liên quan đến việc quản lý tài sản và có trách nhiệm quản lý đối với tài sản. Còn “do một hình thức khác” theo khoản 5 Điều 2 NQ số 03/2020/NQ-HĐTP được hiểu là “những người được giao nhiệm vụ và có quyền hạn trong khi thực hiện nhiệm vụ đó; được giao nhiệm vụ này có thể là do tính chất công việc, do được cấp trên giao cho hoặc có quyết định phân công nhiệm vụ”. Điều này cho thấy, đối với dấu hiệu chủ thể của tội "Tham ô tài sản", điểm mới của BLHS đã tội phạm hóa hành vi tham ô tài sản không những trong lĩnh vực công mà còn ở cả lĩnh vực ngoài Nhà nước. Như vậy, đây là quan điểm mới rất rõ ràng của các nhà lập pháp hình sự về chủ thể của tội "Tham ô tài sản" và cũng thể hiện chính sách hình sự mới, phù hợp với lý luận và thực tiễn tình hình kinh tế xã hội, thể hiện quyết tâm chính trị của Đảng và Nhà nước trong việc xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng XHCN và tạo ra sự bình đẳng giữa các hình thức sở hữu và các thành phần kinh tế trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng hiện nay.

Bốn là, mặt chủ quan của tội "Tham ô tài sản"

Tội "Tham ô tài sản" cũng là tội phạm có tính chất chiếm đoạt nên chủ thể thực hiện hành vi với lỗi cố ý trực tiếp, tức là “người phạm tội nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó và mong muốn hậu quả xảy ra”. Không có trường hợp tham ô tài sản nào được thực hiện do vô ý hoặc cố ý gián tiếp, vì người phạm tội này bao giờ cũng mong muốn chiếm đoạt được tài sản mà mình có trách nhiệm quản lý. Bản thân người thực hiện tội phạm, ngay từ khi nảy sinh ý định phạm tội đã nhận thức được rõ ràng, cụ thể những thiệt hại về tài sản, đồng thời ở cương vị của mình, họ cũng hoàn toàn có đủ khả năng để hiểu rằng họ đang trực tiếp xâm phạm hoạt động đúng đắn

của cơ quan nhà nước trong lĩnh vực quản lý tài sản nói chung và quản lý kinh tế tài chính nói riêng. Mặc dù nhận thức đầy đủ nhưng người phạm tội vẫn cố tình thực hiện bằng được mục đích chiếm đoạt của mình, sự cố tình đó đặc biệt được thể hiện trong những trường hợp người phạm tội sử dụng những thủ đoạn tinh vi, khéo léo để che đậy hành vi của mình. Mặt khác, khi thực hiện hành vi phạm tội người phạm tội bao giờ cũng có động cơ vụ lợi. Trong mọi trường hợp người phạm tội cũng đều có mong muốn biến tài sản bản thân có trách nhiệm trực tiếp quản lý thành tài sản của riêng để thỏa mãn những nhu cầu vật chất của mình. Do đó, mục đích chiếm đoạt tài sản của người phạm tội bao giờ cũng có trước khi thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản. Có thể nói mục đích chiếm đoạt tài sản là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội "Tham ô tài sản"; nếu mục đích của người phạm tội chưa đạt được (chưa chiếm đoạt được tài sản) là nằm ngoài ý muốn chủ quan của tội phạm, thì thuộc trường hợp phạm tội chưa đạt. Mặt chủ quan của hành vi tham ô là căn cứ xác định mức độ nghiêm trọng của tội danh này, từ đó áp dụng hình phạt tương ứng với tội danh này; bởi mặt chủ quan cho thấy đây là hành vi cố ý, được nhận thức đầy đủ về các vấn đề có liên quan trong hành vi của chủ thể.

Thứ hai, dấu hiệu định khung tội "Tham ô tài sản"

Theo quy định tại Điều 353 BLHS về tội "Tham ô tài sản" quy định cấu thành tội phạm cơ bản của tội "Tham ô tài sản" tại khoản 1 và quy định ba cấu thành tội phạm định khung tăng nặng tại khoản 2, 3 và 4 của Điều luật này, bao gồm các dấu hiệu sau đây:

- Phạm tội có tổ chức: Cũng tương tự như các trường hợp phạm tội có tổ chức khác, tham ô tài sản có tổ chức là trường hợp có sự cấu kết chặt chẽ giữa những người cùng thực hiện tội phạm này, trong đó có người tổ chức, người thực hành, người xúi giục, người giúp sức. Tuy nhiên, không phải vụ án tham ô tài sản có tổ chức nào cũng có đủ những người đồng phạm trên. Các yếu tố để xác định phạm tội có tổ chức được quy định tại Điều 17 BLHS. Ngoài ra, phạm tội "Tham ô tài sản" có tổ chức có những đặc điểm riêng như: Người thực hành trong vụ án tham ô tài sản có tổ chức phải là người có chức vụ, quyền hạn trực tiếp thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản như: Thủ quỹ lấy tiền trong két, sửa chữa sổ sách; kế toán viết phiếu thu chi khống, sửa chữa sổ sách hoặc xác nhận các phiếu thu chi khống để hợp thức hoá việc chiếm đoạt tài sản. tham ô tài sản có tổ chức thường khó bị phát hiện, vì việc thu, chi khống đã được hợp thức hoá bằng một hệ thống sổ sách, hoá đơn chứng từ. Chỉ khi nào một trong những người đồng phạm tố giác thì sự việc mới bị phát hiện.

- Dùng thủ đoạn xảo quyệt, nguy hiểm: Tại Điều 4 Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐTP xác định tình tiết "Dùng thủ đoạn xảo quyệt" là trường hợp người phạm tội sử dụng thủ đoạn dối trá một cách tinh vi, sử dụng công nghệ cao để thực hiện hành vi phạm tội, che giấu tội phạm, đổ tội cho người khác hoặc người phạm tội có hành vi tiêu hủy chứng cứ, gây khó

khăn cho việc phát hiện, điều tra, xử lý tội phạm như: Thủ quỹ, kế toán sửa chữa sổ sách để chiếm đoạt tài sản bằng các hoá chất rất khó phát hiện hoặc sau khi đã chiếm đoạt được tài sản người phạm tội tạo hiện trường giả như phá khoá cửa tạo vụ trộm cắp giả, giả vờ bị cướp, bị cướp giật, bị trộm cắp,... để che giấu hành vi tham ô tài sản của mình. Tình tiết “Dùng thủ đoạn nguy hiểm” là trường hợp người phạm tội sử dụng thủ đoạn có thể gây nguy hiểm đến tính mạng, sức khỏe của người khác hoặc có thể gây hậu quả nghiêm trọng khác để chiếm đoạt tài sản hoặc che giấu tội phạm như: Thủ kho sau khi lấy tài sản trong kho do mình quản lý, đã đốt kho để phi tang; người bảo vệ hồ cá dùng hoá chất hoặc thuốc trừ sâu, diệt chuột đổ xuống ao, hồ để cá chết nổi dẫn đến ô nhiễm nguồn nước sạch gây nguy hại đến tính mạng, sức khỏe của nhiều người.

- Phạm tội 02 lần trở lên: Theo khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐTP, tình tiết “Phạm tội 02 lần trở lên” được hiểu là trường hợp người phạm tội đã thực hiện một trong các hành vi quy định tại các điều này từ 02 lần trở lên và mỗi hành vi đều cấu thành tội phạm, nhưng đều chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự và chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự.

Ví dụ: Ngày 15/8/2018, Nguyễn Văn A. có hành vi tham ô số tiền 10.000.000 đồng. Ngày 25/9/2019, A. lại có hành vi tham ô số tiền 20.000.000 đồng. Các hành vi phạm tội của A đều chưa bị xử lý hình sự và chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự. Trường hợp này, A. bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội "Tham ô tài sản" và bị áp dụng tình tiết “Phạm tội 02 lần trở lên” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 353 của BLHS.

- Dấu hiệu về tài sản chiếm đoạt:

+ Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng: Nếu tài sản bị chiếm đoạt không phải là tiền mà là tài sản thì giá trị tài sản được xác định căn cứ vào giá thị trường vào thời điểm phạm tội, vì trách nhiệm hình sự là trách nhiệm của một người khi thực hiện hành vi phạm tội. Trong trường hợp các cơ quan tiến hành tố tụng không tự mình xác định được giá trị tài sản thì phải trưng cầu giám định (định giá).

+ Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng: Trường hợp phạm tội này cũng tương tự như trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 Điều 353 BLHS, chỉ khác là tài sản bị chiếm đoạt trị giá từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng. Cũng tương tự như các trường hợp phạm tội khác, nếu tài sản bị chiếm đoạt không phải là tiền mà là tài sản thì giá trị tài sản được xác định căn cứ vào giá thị trường vào thời điểm phạm tội, vì trách nhiệm hình sự là trách nhiệm của một người khi thực hiện hành vi phạm tội. Trong trường hợp các cơ quan tiến hành tố tụng không tự mình xác định được giá trị tài sản thì phải trưng cầu giám định (định giá).

+ Chiếm đoạt tiền, tài sản dùng vào mục đích xóa đói, giảm nghèo; tiền, phụ cấp, trợ cấp, ưu đãi đối với người có công với cách mạng; các loại quỹ dự phòng hoặc các loại tiền, tài sản trợ cấp, quyên góp cho những vùng bị thiên tai, dịch bệnh hoặc các vùng kinh tế đặc biệt khó khăn. Tham ô tài sản là tiền, tài sản dùng vào mục đích xóa đói, giảm nghèo; tiền, phụ cấp, trợ cấp, ưu đãi đối với người có công với cách mạng; các loại quỹ dự phòng hoặc các loại tiền, tài sản trợ cấp, quyên góp cho những vùng bị thiên tai, dịch bệnh hoặc các vùng kinh tế đặc biệt khó khăn gây ảnh hưởng xấu đến việc thực hiện đường lối của Đảng, chính sách của nhà nước; làm mất uy tín của Đảng, nhà nước và đội ngũ cán bộ, công chức; gây thiệt hại đến quyền, lợi ích của những đối tượng, những địa phương cần được quan tâm, hỗ trợ đặc biệt. Vì vậy, nếu tham ô tài sản là tiền, tài sản dùng vào mục đích xóa đói, giảm nghèo; tiền, phụ cấp, trợ cấp, ưu đãi đối với người có công với cách mạng; các loại quỹ dự phòng hoặc các loại tiền, tài sản trợ cấp, quyên góp cho những vùng bị thiên tai, dịch bệnh hoặc các vùng kinh tế đặc biệt khó khăn thì chỉ cần (thỏa mãn 01 trong 03 trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 353 BLHS), người phạm tội "Tham ô tài sản" sẽ bị xét xử theo khoản 2 Điều 353 BLHS với hình phạt tù từ 07 năm đến 15 năm. Bên cạnh đó, BLHS cũng phi tội phạm hóa đối với trường hợp tham ô tài sản có giá trị dưới 2 triệu đồng gây hậu quả nghiêm trọng. Theo Điều 353 BLHS thì tham ô tài sản trị giá 2 triệu đồng chỉ cấu thành tội phạm nếu đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm hoặc đã bị kết án về một trong các tội quy định tại Mục 1 Chương này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm. Như vậy, BLHS đã bỏ đi trường hợp "gây hậu quả nghiêm trọng" đã dẫn đến việc phi hình sự hóa đối với hành vi tham ô tài sản dưới 2 triệu đồng gây hậu quả nghiêm trọng.

- Dấu hiệu về hậu quả

+ Gây thiệt hại về tài sản từ 1.000.000.000 đồng đến dưới 3.000.000.000 đồng: tham ô tài sản gây thiệt hại về tài sản từ 1.000.000.000 đồng đến dưới 3.000.000.000 đồng là trường hợp ngoài hành vi tham ô tài sản (thỏa mãn 01 trong 03 trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 353 BLHS), người phạm tội "Tham ô tài sản" còn gây thiệt hại (khác) về tài sản từ 1.000.000.000 đồng đến dưới 3.000.000.000 đồng.

+ Gây thiệt hại về tài sản từ 3.000.000.000 đồng đến dưới 5.000.000.000 đồng: Là trường hợp ngoài hành vi tham ô tài sản (thỏa mãn 01 trong 03 trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 353 BLHS), người phạm tội "Tham ô tài sản" còn gây thiệt hại (khác) về tài sản từ 3.000.000.000 đồng đến dưới 5.000.000.000 đồng.

+ Ảnh hưởng xấu đến đời sống của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong cơ quan, tổ chức: Là trường hợp ngoài hành vi tham ô tài sản (thỏa mãn 01 trong 03 trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 353 BLHS), người phạm tội "Tham ô tài sản" còn gây ảnh hưởng xấu đến đời sống của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong cơ quan,

tổ chức như bị chậm lương, bị mất tiền thưởng, bị mất việc làm...; người phạm tội "Tham ô tài sản" thuộc một trong các trường hợp nêu trên, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm.

+ Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội: Là trường hợp hành vi tham ô tài sản gây phần nộ, bất bình trong nhân dân có thể dẫn đến gây rối, biểu tình; hoặc có thể bị các thế lực thù địch lợi dụng tiến hành hoạt động nhằm làm suy yếu chính quyền nhân dân, phá rối an ninh. . . Vì vậy, nếu tham ô tài sản gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội thì chỉ cần thỏa mãn 01 trong 03 trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 353 BLHS, người phạm tội "Tham ô tài sản" sẽ bị xét xử theo khoản 3 Điều 353 BLHS.

+ Dẫn đến doanh nghiệp hoặc tổ chức khác bị phá sản hoặc ngừng hoạt động: Là trường hợp ngoài hành vi tham ô tài sản (thỏa mãn 01 trong 03 trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 353 BLHS), người phạm tội "Tham ô tài sản" còn dẫn đến doanh nghiệp hoặc tổ chức khác bị phá sản hoặc ngừng hoạt động. Người phạm tội "Tham ô tài sản" thuộc một trong các trường hợp nêu trên, thì bị phạt tù từ 15 năm đến 20 năm.

Thứ ba, về hình phạt tội "Tham ô tài sản"

- Về hình phạt chính của tội "Tham ô tài sản"

Theo quy định của BLHS thì tội "Tham ô tài sản" có mức hình phạt thấp nhất là 02 năm tù và cao nhất là tử hình. Hình phạt tước bỏ mạng sống của bị cáo phạm tội "Tham ô tài sản" thể hiện tính nghiêm khắc của pháp luật nước ta. Thực tiễn xử lý tội phạm này cũng cho thấy, việc quy định hình phạt tử hình đối với tội "Tham ô tài sản" có tác dụng ngăn ngừa tội phạm và thỏa mãn định hướng pháp luật của người dân đối với tính nghiêm minh của pháp luật đối với loại tội phạm này. Tuy nhiên, hiện nay cũng có nhiều quan điểm tranh cãi về việc áp dụng hình phạt tử hình đối với tội "Tham ô tài sản"; trong đó nhiều ý kiến cho rằng nên bỏ hình phạt tử hình để thể hiện tính nhân đạo của Đảng và nhà nước, đồng thời việc áp dụng hình phạt cao nhất không phát huy vai trò ngăn chặn tội phạm tham ô một cách tuyệt đối. Mặt khác, do mức độ ảnh hưởng của tệ nạn này tới sự phát triển của đất nước và xã hội đang có biểu hiện ra tăng gây bức xúc trong dư luận, công tác đấu tranh chống tội phạm tham ô, tham nhũng chưa thực sự có hiệu quả, vì thế dư luận chung vẫn cho thấy cần tiếp tục vận dụng trong xử lý tội phạm tham ô tài sản nhằm ngăn chặn tội phạm này hiện nay.

- Về hình phạt bổ sung

Ngoài các mức hình phạt được quy định từ khoản 1 đến khoản 4 của Điều 353, thì khoản 5 Điều 353 BLHS còn quy định người phạm tội "Tham ô tài sản" còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm, có thể bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản. Việc áp dụng hình phạt bổ sung

đối với người phạm tội "Tham ô tài sản" là bắt buộc, có tác dụng hỗ trợ hình phạt chính, tăng khả năng trừng trị người phạm tội, giáo dục họ ý thức tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống, ngăn ngừa họ phạm tội mới; giáo dục người khác tôn trọng pháp luật, phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chủ tịch nước (1946), Sắc lệnh số 233 - SL ngày 27 tháng 11 năm 1946 quy định về tội biến thủ công quỹ, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Nguyễn Thị Phương Hoa - Phan Anh Tuấn (2017), Bình luận khoa học những điểm mới của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), Nhà xuất bản Hồng Đức, Hà Nội.
4. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (2020), Nghị quyết hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Hình sự trong xét xử tội phạm tham nhũng và tội phạm khác về chức vụ, Hà Nội.
5. Liên hợp quốc (2003), Công ước phòng chống tham nhũng, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
6. Hoàng Phê (2010), Từ điển tiếng Việt, Nhà xuất bản Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
7. Lê Minh Khái (2020), “Việt Nam thực thi Công ước của Liên hợp quốc về chống tham nhũng - Kết quả và những vấn đề đặt ra”;
8. Bộ luật Hình sự các năm 2009, 2015, 2025;
9. Luật phòng chống tham nhũng năm 2020;
10. Bộ luật Dân sự năm 2015.